

**NGHỊ QUYẾT**

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước  
giai đoạn 2026-2030, tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng  
Chính phủ Về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Công văn số 6555/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Bộ  
Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 101/TTr-UBND  
ngày 07 tháng 10 năm 2024 về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung  
hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo  
thẩm tra số 168/BC-HĐND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách  
Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Nhất trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà  
nước giai đoạn 2026-2030, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung như sau:**

1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn  
2026-2030 (không bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia): 36.512.500  
triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn ngân sách địa phương: 12.596.979 triệu đồng, bao gồm:

- Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 7.396.979 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.897.000 triệu đồng;
- Thu từ xổ số kiến thiết: 303.000 triệu đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương: 23.915.521 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 21.589.700 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 2.325.821 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)*

2. Phân bổ Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030: 36.512.500 triệu đồng.

2.1. Vốn ngân sách địa phương: 12.596.979 triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ chi tiết cho các chương trình, dự án: 9.695.276 triệu đồng, bao gồm:

- Phân cấp huyện, thành phố: 2.440.740 triệu đồng, bao gồm:
  - + Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 187.500 triệu đồng.
  - + Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.253.240 triệu đồng.
- Bố trí dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025: 384.822 triệu đồng, trong đó:
  - + Dự án đã phê duyệt quyết toán: 39.470 triệu đồng.
  - + Dự án hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán: 345.352 triệu đồng.
- Bố trí dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030: 1.433.585 triệu đồng.
- Bố trí dự án khởi công mới, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030: 5.436.129 triệu đồng.

b) Chưa phân bổ chi tiết (phân bổ sau khi đảm bảo đủ các điều kiện giao vốn theo quy định): 2.901.703 triệu đồng, bao gồm:

- Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 235.943 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.643.760 tỷ đồng.
- + Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp: 643.760 triệu đồng.
- + Thu tiền sử dụng đất từ các dự án đầu tư ngoài ngân sách: 2.000.000 triệu đồng.
- Thu từ Xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng.

2.2. Vốn ngân sách trung ương: 23.915.521 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 21.589.700 triệu đồng,

bao gồm:

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 6.073.700 triệu đồng, bao gồm:
  - + Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang: 5.437.000 triệu đồng.
  - + Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang: 526.700 triệu đồng.
  - + Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020: 110.000 triệu đồng.
- Bố trí cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030: 15.516.000 triệu đồng, bao gồm:
  - + Giáo dục và đào tạo: 136.000 triệu đồng.
  - + Y tế: 400.000 triệu đồng.
  - + Giao thông vận tải: 11.510.000 triệu đồng.
  - + Văn hóa - Xã hội: 100.000 triệu đồng.
  - + Thể thao: 750.000 triệu đồng.
  - + Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 1.250.000 triệu đồng.
  - + Công nghiệp: 70.000 triệu đồng.
  - + Môi trường: 1.300.000 triệu đồng.
- b) Vốn nước ngoài: 2.325.821 triệu đồng, bao gồm:
  - Bố trí cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030: 914.573 triệu đồng.
  - Bố trí cho các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030: 1.411.248 triệu đồng.
    - + Giao thông vận tải: 676.872 triệu đồng.
    - + Giáo dục và Đào tạo: 240.370 triệu đồng.
    - + Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi: 494.006 triệu đồng.

*(Chi tiết có các biểu 02,03,04 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 của tỉnh báo cáo Bộ, ngành trung ương theo quy định

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 10 năm 2024./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (G).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn 2026-2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư công giai đoạn 2026-2030				Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030				
		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>261</b>	<b>56.813.583</b>	<b>54.487.762</b>	<b>2.325.821</b>	<b>177</b>	<b>36.512.500</b>	<b>34.186.679</b>	<b>2.325.821</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>211</b>	<b>20.529.122</b>	<b>20.529.122</b>	<b>-</b>	<b>144</b>	<b>12.596.979</b>	<b>12.596.979</b>	<b>-</b>	<b>Chi tiết Biểu số 02</b>
a)	<b>Phân bổ chi tiết</b>		<b>17.627.419</b>	<b>17.627.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.695.276</b>	<b>9.695.276</b>		
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		14.943.479	14.943.479			7.161.036	7.161.036		
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		2.253.240	2.253.240			2.253.240	2.253.240		
-	Ngân sách cấp huyện		2.253.240	2.253.240			2.253.240	2.253.240		
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết		430.700	430.700			281.000	281.000		
b)	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>		<b>2.901.703</b>	<b>2.901.703</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.901.703</b>	<b>2.901.703</b>		
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		235.943	235.943			235.943	235.943		
-	Bổ trí thực hiện hiện các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định		50.000	50.000			50.000	50.000		
-	Trả nợ gốc và lãi, phí các khoản vay của ngân sách tỉnh		60.943	60.943			60.943	60.943		
-	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn		25.000	25.000			25.000	25.000		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn 2026-2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư công giai đoạn 2026-2030				Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030				
		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
-	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định		100.000	100.000			100.000	100.000		
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp)		2.643.760	2.643.760			2.643.760	2.643.760		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp						643.760	643.760		
-	Thu tiền sử dụng đất từ các dự án đầu tư ngoài ngân sách						2.000.000	2.000.000		
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết		22.000	22.000	-	-	22.000	22.000	-	
-	Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia		22.000	22.000			22.000	22.000		
<b>II</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>50</b>	<b>36.284.461</b>	<b>33.958.640</b>	<b>2.325.821</b>	<b>33</b>	<b>23.915.521</b>	<b>21.589.700</b>	<b>2.325.821</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>		<b>33.958.640</b>	<b>33.958.640</b>	<b>-</b>	<b>27</b>	<b>21.589.700</b>	<b>21.589.700</b>	<b>Chi tiết Biểu số 03</b>	
-	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực		33.958.640	33.958.640		27	21.589.700	21.589.700		
<b>2</b>	<b>Vốn ngoài nước ngoài (ODA)</b>		<b>2.325.821</b>		<b>2.325.821</b>	<b>6</b>	<b>2.325.821</b>		<b>Chi tiết Biểu số 04</b>	

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>66.075.967</b>	<b>28.966.323</b>	<b>8.906.787</b>	<b>2.151.474</b>	<b>20.529.122</b>	<b>15.179.422</b>	<b>2.253.240</b>	<b>2.643.760</b>	<b>452.700</b>	<b>12.596.979</b>	<b>7.396.979</b>	<b>2.253.240</b>	<b>2.643.760</b>	<b>303.000</b>		
<b>I</b>	<b>PHÂN CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>					<b>2.440.740</b>	<b>2.440.740</b>			<b>2.440.740</b>	<b>187.500</b>	<b>2.253.240</b>			<b>2.440.740</b>	<b>187.500</b>	<b>2.253.240</b>				
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					187.500,0	187.500,0			187.500	187.500				187.500	187.500					
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					2.253.240,0	2.253.240,0			2.253.240		2.253.240			2.253.240		2.253.240				Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp: Ưu tiên bố trí thu hồi các khoản ứng trước theo quy định, đối ứng các Chương trình MTQG,...
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRƯỚC NGÀY 31/12/2025</b>					<b>8.945.556</b>	<b>2.926.607</b>	<b>7.359.631</b>	<b>1.761.062</b>	<b>433.822</b>	<b>433.822</b>				<b>384.822</b>	<b>384.822</b>					
1	Dự án đã phê duyệt quyết toán					189.693	179.330	150.223	139.860	39.470	39.470				39.470	39.470					
(1)	Giao thông vận tải					140.949	140.949	125.494	125.494	15.454	15.454				15.454	15.454					
1	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hòa	B		2017-2021	3422/QĐ-UBND, 23/8/2024	80.930	80.930	65.788	65.788	15.142	15.142				15.142	15.142					
2	Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (Giai đoạn 1)	C		2010	1565/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	60.019	60.019	59.706	59.706	312	312				312	312					
(2)	Y tế					5.886	700	5.186	-	700	700	-	-	-	700	700	-	-	-		
1	Nhà vệ sinh trạm y tế xã năm 2013	C		2014	73/QĐ-UBND 21/01/2016	5.886	700	5.186		700	700				700	700					
(3)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					10.435	10.435	5.535	5.535	4.900	4.900	-	-	-	4.900	4.900	-	-	-		
1	Cải tạo nâng cấp hồ Hoàng Tân, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2014	604/QĐ-UBND, 09/6/2021	10.435	10.435	5.535	5.535	4.900	4.900				4.900	4.900					
(4)	Quốc phòng					23.998	18.821	14.008	8.830	9.991	9.991	-	-	-	9.991	9.991	-	-	-		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	
														Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Nhà ăn, kết hợp nhà ở cán bộ Ban CHQS thành phố Tuyên Quang	C		2018	484/QĐ-BTL ngày 21/5/2018	2.260	1.133	2.085	958	175	175				175	175					
2	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Tuyên Quang; HM: Nhà ăn, kết hợp nhà ở cán bộ Ban CHQS huyện Sơn Dương	C		2018	1524/QĐ-BTL ngày 06/11/2018	1.908	858	1.550	500	358	358				358	358					
3	Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn	C		2016-2017	1973/QĐ-UBND, 29/5/2020	15.570	15.570	6.372	6.372	9.198	9.198				9.198	9.198					
4	Khán đài Bộ CHQS tỉnh Tuyên Quang	C		2018	1528/ QĐ-BTL ngày 06/11/2018	4.260	1.260	4.000	1.000	260	260				260	260					
(5)	<b>An ninh</b>					<b>8.425</b>	<b>8.425</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.425</b>	<b>8.425</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.425</b>	<b>8.425</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Tru sở làm việc Công an tỉnh Tuyên Quang tại xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	C		2020	565/QĐ-UBND, 19/5/2020	8.425	8.425			8.425	8.425				8.425	8.425					
2	<b>Dự án hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán</b>					<b>8.755.863</b>	<b>2.747.277</b>	<b>7.209.408</b>	<b>1.621.203</b>	<b>394.352</b>	<b>394.352</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>345.352</b>	<b>345.352</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
(1)	<b>Giao thông vận tải</b>					<b>7.392.091</b>	<b>2.301.239</b>	<b>6.391.677</b>	<b>1.369.956</b>	<b>323.898</b>	<b>323.898</b>				<b>274.898</b>	<b>274.898</b>					
1	Dự án Sửa chữa nền, mặt đường và công trình trên tuyến đường ĐT.186 đoạn Km0+00 ÷ Km58+900, thuộc địa phận huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	B	Đường cấp V miền núi	2019-2021	Số 1016/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	155.044	155.044	135.600	135.600	14.500	14.500				14.500	14.500					
2	Dự án Sửa chữa nền, mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km236+500-Km248+510 (Phúc Yên - Khau Cau), huyện Lâm Bình	C	Đường cấp V miền núi	2019-2021	Số 963/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; điều chỉnh tại QĐ 2104/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	65.395	65.395	50.188	50.188	8.378	8.378				8.378	8.378					
3	Dự án xây dựng cầu Tỉnh Húc vượt sông Lô, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B	Cầu vịnh cứu BTCT BTCT ĐƯL	2017-2020	471/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; 1159/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	852.220	52.200	770.497	3.500	34.765	34.765				34.765	34.765					
4	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lý Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	B	Đường đô thị	2017	1449/QĐ-UBND, 08/12/2017	4.880	2.440			1.220	1.220				1.220	1.220					
5	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai	A	L=40,2km; Đường cao tốc	2020-2024	2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023 của TTCP	3.753.000	853.000	3.260.350	360.350	-	-				-	-					



STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	
														Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
6	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang	B	Đường đô thị	2021-2024	591/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	699.340	237.218	582.926	150.500	86.718	86.718				86.718	86.718					
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang (Hạng mục Đường giao thông; Hạng mục Quảng trường và Nhà văn hóa)	B		2016-2022	353/QĐ-UBND, 28/3/2016	170.000	9.300	157.128		9.300	9.300				9.300	9.300					
8	Xây dựng cầu trên đường GTNT địa bàn các huyện, thành phố	C	Cầu NTNT	2021-2025	55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020	470.000	470.000	274.670	274.670	119.000	119.000				70.000	70.000					
9	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL37, QL2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai - Nội Bài	B	Đường đô thị	2016-2025	364/HĐND-KTTS, 17/10/2016; 1560 30/10/2016; 08/NQ-HĐND 10/3/2020	323.692	153.926	304.718	134.952	18.974	18.974				18.974	18.974					
10	Đường giao thông tại trung tâm hành chính TPTQ đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2, đoạn tránh TPTQ	B		2013-2020	1763/QĐ-UBND ngày 30/12/2012	295.162	10.000	285.162		10.000	10.000				10.000	10.000					
11	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào, từ ngã ba Chanh Km208 + 990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8 (Đoạn từ công thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh)	B		2011-2015	1319/QĐ-CT ngày 18/10/2011	279.086	9.440	269.646		9.440	9.440				9.440	9.440					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Thanh (từ Km 138 +830 QL2 đi QL2C), thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	C		2013-2015	975/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	42.321	1.724	40.597		1.724	1.724				1.724	1.724					
13	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường ĐH.04 đoạn từ Quốc lộ 279 đến Trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang	C		2021-2023	710/QĐ-UBND, 19/11/2021	44.950	44.950	41.000	41.000	1.020	1.020				1.020	1.020					
14	Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (Giai đoạn 2)	B		2019-2022	296/QĐ-UBND, 18/3/2019; 1160/QĐ-UBND, 30/6/2020	103.602	103.602	86.196	86.196	8.859	8.859				8.859	8.859					
15	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, đoạn từ xã Tân Thành - xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên (khoảng 11km)	C		2022-2025	1263/QĐ-UBND, 03/11/2023	44.900	44.500	44.500	44.500	-	-				-	-					
16	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 02 từ xã Đức Ninh, Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	C		2022-2024	10/QĐ-UBND, 15/01/2024	44.000	44.000	44.000	44.000	-	-				-	-					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	
														Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
17	Cải tạo nâng cấp đường DH.05 từ xã Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục, huyện Hàm Yên	C		2022-2024	341/QĐ-UBND, 11/9/2023; 505/QĐ-UBND D, 21/12/2023	44.500	44.500	44.500	44.500	-					-						
(2)	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi</b>					<b>983.680</b>	<b>144.382</b>	<b>593.354</b>	<b>87.469</b>	<b>41.831</b>	<b>41.831</b>	-	-	-	<b>41.831</b>	<b>41.831</b>	-	-	-		
1	Kè chống sạt lở bờ suối xã Cồn Lớn	B		2020-2024	703/QĐ-UBND, 28/6/2021	120.000	1.139	48.100		1.139	1.139				1.139	1.139					
2	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh và thôn Tát Ké, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	B		2020-2023	389/QĐ-UBND, 31/3/2016	88.000	28.000	64.594	13.788	14.212	14.212				14.212	14.212					
3	Dự án bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B		2016-2024	856/QĐ-UBND, 21/8/2019	54.206	54.206	39.084	39.084	15.122	15.122				15.122	15.122					
4	Kè chống sạt lở hai bờ Sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc	B		2009-2010	2730/QĐ-UBND, 31/12/2009	172.259	2.070	19.600		2.070	2.070				2.070	2.070					
5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Vốn WB)	B		2017-2022	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680	174.772	18.597	3.083	3.083				3.083	3.083					
6	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	B		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015; 483/QĐ-UBND, 08/3/2023	251.660	5.105	214.703		5.105	5.105				5.105	5.105					
7	Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Nà Đứa, xã Đà Vĩ, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2020-2023	1237/QĐ-UBND, 20/8/2021	44.181	32.181	32.500	16.000	1.100	1.100				1.100	1.100					
(3)	<b>Văn hóa - Xã hội</b>					<b>319.871,0</b>	<b>299.769,2</b>	<b>171.877,0</b>	<b>161.277,0</b>	<b>26.188,0</b>	<b>26.188,0</b>				<b>26.188,0</b>	<b>26.188,0</b>					
1	Dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, gắn với phát triển du lịch đến năm 2025	B		2020-2024	1135/QĐ-UBND, 30/8/2020; 348/QĐ-UBND, 20/4/2021	180.769	180.769	126.277	126.277	7.688	7.688				7.688	7.688					
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu thể thao văn hóa và quảng trường trung tâm huyện Lâm Bình	C		2023-2025	320/QĐ-UBND, 23/8/2023	44.000	44.000	35.000	35.000	9.000	9.000				9.000	9.000					

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh								Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
3	Dự án Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Ban Thường trực Quốc hội, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	B		2024-2026		75.000	75.000																
4	Tu bổ, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Hàm Yên	C		2019-2022	1613/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	20.102		10.600		9.500	9.500				9.500	9.500							
(5)	<b>Công nghiệp</b>					<b>58.334</b>		<b>52.500</b>	<b>2.500</b>	<b>548</b>	<b>548</b>				<b>548</b>	<b>548</b>							
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An	B		2021	1628/QĐ-UBND, 21/10/2021	58.334		52.500	2.500	548	548				548	548							
(7)	<b>Quy hoạch</b>					<b>1.887</b>	<b>1.887</b>			<b>1.887</b>	<b>1.887</b>				<b>1.887</b>	<b>1.887</b>							
1	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam	C		2016	230/QĐ-CT, 15/7/2016	1.887	1.887			1.887	1.887				1.887	1.887							
III	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2021-2025 SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030</b>					<b>12.945.602,1</b>	<b>3.679.256</b>	<b>1.545.844</b>	<b>389.200</b>	<b>1.363.611</b>	<b>1.363.611</b>				<b>1.433.585</b>	<b>1.433.585</b>							
(1)	<b>Giáo dục đào tạo và giáo dục sự nghiệp</b>					<b>299.082,6</b>	<b>299.083</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>199.000</b>	<b>199.000</b>				<b>199.000</b>	<b>199.000</b>							
1	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn giai đoạn 2022 - 2030	B		2025-2027	Số 08/NQ-HĐND ngày 27/3/2024	299.083	299.083	100.000	100.000	199.000	199.000				199.000	199.000							
(2)	<b>Y tế</b>					<b>1.957.705</b>	<b>128.000</b>	<b>103.000</b>		<b>128.000</b>	<b>128.000</b>				<b>128.000</b>	<b>128.000</b>							
1	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	A	1.000 giường	2023-2027	Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705,0	70.000,0			70.000,0	70.000,0				70.000,0	70.000,0							
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	B	300 giường	2022-2025	320/QĐ-UBND, 14/4/2023	100.000,0	48.000,0	52.000,0		48.000,0	48.000,0				48.000,0	48.000,0							
3	Đầu tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang	B		2022-2025	260/QĐ-UBND, 04/4/2023	61.000,0	10.000,0	51.000,0		10.000,0	10.000,0				10.000,0	10.000,0							
(3)	<b>Giao thông vận tải</b>					<b>7.227.094,0</b>	<b>2.649.930,0</b>	<b>162.119,0</b>	<b>162.119,0</b>	<b>116.700,0</b>	<b>116.700,0</b>				<b>259.700,0</b>	<b>259.700,0</b>							
1	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	A		2022-2025	1868/QĐ-UBND, 21/12/2022	6.800.000,0	2.302.830,00																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
														Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
2	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)	C		2025-2026		79.994		1.000	1.000	76.000	76.000				76.000	76.000						
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gà Luộc (lý trình Km4+400 đường ĐT.188) đi khu tưởng niệm Liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	C		2021-2024		43.000	43.000	30.100	30.100	12.900	12.900				12.900	12.900						
4	Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510-Km201+250 (Ngã ba Năng Khả giao QL.279 huyện Na Hang đến chân đèo Ai Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang	C	Cấp IV miền núi	2023-2025	Số 1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	65.800	65.800	38.000	38.000	27.800	27.800				27.800	27.800						
5	Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bàn Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	B		2023-2025	640/QĐ-UBND, 14/6/2021	238.300,00	238.300	93.019	93.019						143.000	143.000						
(4)	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi</b>					<b>24.500</b>	<b>24.500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>24.000</b>	<b>24.000</b>	-	-	-	<b>24.000</b>	<b>24.000</b>	-	-	-			
1	Hệ thống đường ống đầu nối với tuyến ống cấp nước thô hồ cao ngòi để cấp nước sinh hoạt cho các xã Phú Lương, Hào Phú, Tam Đa, Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	B	Cấp nước 6000 hộ	2024-2028	403/QĐ-DANN ngày 23/10/2023	24.500	24.500	500	500	24.000	24.000				24.000	24.000						
(5)	<b>Văn hóa - Xã hội</b>					<b>30.000,0</b>	<b>30.000,0</b>			<b>30.000,0</b>	<b>30.000,0</b>											
2	Quy hoạch bảo quản tu bổ phát huy giá trị danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang- Lâm Bình	C		2023-2024	1102/QĐ-UBND, 05/10/2023	15.000,0																
(6)	<b>Công nghiệp</b>					<b>950.097</b>	<b>142.097</b>	<b>438.258</b>	<b>62.693</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>				<b>22.000</b>	<b>22.000</b>						
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	B	Đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2013-2030	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	142.097	438.258	62.693	65.000	65.000				22.000	22.000						
(7)	<b>Quốc phòng</b>					<b>137.056</b>	<b>73.056</b>	<b>84.000</b>	<b>57.720</b>	<b>53.055</b>	<b>53.055</b>	-	-	-	<b>53.030</b>	<b>53.030</b>	-	-	-			
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá Bộ CHQS tỉnh	C	Cấp III	2024-2026	55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	35.336	35.336	20.000	20.000	15.335	15.335				15.330	15.330						
2	Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số công trình phục vụ cho huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	B	Cấp III	2024-2026	07/NQ-HĐND ngày 27/3/2024	101.720	37.720	64.000	37.720	37.720	37.720				37.700	37.700						
(8)	<b>An ninh</b>					<b>325.000,0</b>	<b>325.000,0</b>			<b>325.000,0</b>	<b>325.000,0</b>				<b>325.000,0</b>	<b>325.000,0</b>						

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự án Xây dựng 27 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	B		2024-2027		135.000	135.000			135.000	135.000				135.000	135.000				
2	Dự án Xây dựng 15 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	B		2024-2027		75.000	75.000			75.000	75.000				75.000	75.000				
3	Dự án Xây dựng 23 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	B		2024-2027		115.000	115.000			115.000	115.000				115.000	115.000				
(9)	<b>Vốn đối ứng các dự án ODA</b>					<b>1.995.067</b>	<b>7.590</b>	<b>657.967</b>	<b>6.168</b>	<b>422.856</b>	<b>422.856</b>	-	-	-	<b>422.855</b>	<b>422.855</b>	-	-	-	
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	B		2025-2027	456/QĐ-TTg 13/4/2022	998.200	3.795	457.301	3.084	204.873	204.873				204.872	204.872				
2	Dự án Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	B		2025-2027	822/QĐ-TTg 12/8/2024	996.867	3.795	200.666	3.084	217.983	217.983				217.983	217.983				
IV	<b>DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030</b>					<b>35.864.366,9</b>	<b>16.040.018</b>	<b>1.311</b>	<b>1.211</b>	<b>13.389.246</b>	<b>12.958.546</b>			<b>430.700</b>	<b>5.436.129</b>	<b>5.155.129</b>			<b>281.000</b>	
(1)	<b>Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>					<b>440.500,0</b>	<b>440.500,0</b>			<b>440.500,0</b>	<b>192.300,0</b>			<b>248.200,0</b>	<b>241.000,0</b>	<b>75.000,0</b>			<b>166.000,0</b>	
1	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị, nhà mái che Trường THCS&THPT Hà Lang	C		2028-2030		20.500	20.500			20.500				20.500	10.000				10.000	
2	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị, nhà mái che Trường THPT Yên Hòa	C		2028-2030		17.500	17.500			17.500				17.500	10.000				10.000	
3	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị, nhà mái che Trường THPT Kim Xuyên	C		2026-2028		16.000	16.000			16.000				16.000	10.000				10.000	
4	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị Trường THPT Tháng 10	C		2026-2028		20.000	20.000			20.000				20.000	10.000				10.000	
5	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị, nhà mái che Trường THPT Thái Hòa	C		2026-2028		23.000	23.000			23.000				23.000	10.000				10.000	
6	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, khu vệ sinh cho học sinh, nhà đa năng Trường THCS và THPT Thượng Lâm	C		2028-2030		17.300	17.300			17.300				17.300	10.000				10.000	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				25.000	25.000				
8	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị Trường THPT Đông Thọ	C		2026-2028		8.000	8.000			8.000				8.000	8.000				8.000	
9	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị, nhà mái che Trường THPT Sông Lô	C		2026-2028		15.000	15.000			15.000				15.000	10.000				10.000	
10	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn, nhà mái che Trường THPT Hòa Phú	C		2026-2028		15.500	15.500			15.500				15.500	10.000				10.000	
11	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hành chính quản trị Trường THPT Yên Hòa	C		2026-2030		15.000	15.000			15.000				15.000	10.000				10.000	
12	Xây dựng nhà lớp học, lớp học bộ môn Trường THPT Xuân Huy	C		2028-2030		14.500	14.500			14.500				14.500	10.000				10.000	
13	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà ở bán trú học sinh, nhà vệ sinh, nhà đa năng Trường THPT Minh Quang	C		2028-2030		16.400	16.400			16.400				16.400	16.000				16.000	
14	Xây nhà đa năng Trường THPT Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2028-2030		6.000	6.000			6.000				6.000	6.000				6.000	
15	Xây nhà đa năng Trường PTDTNT ATK Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2028-2030		6.000	6.000			6.000				6.000	6.000				6.000	
16	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà mái che Trường THPT Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	C		2028-2030		17.500	17.500			17.500				17.500	10.000				10.000	
17	Đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn trường mầm non Hùng Lợi huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000				20.000	20.000				20.000	
18	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị - giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Yên Sơn	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				50.000	50.000				
19	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị - giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Lâm Bình	B		2026-2030		92.300	92.300			92.300	92.300									
(2)	<b>Y tế</b>					<b>282.500</b>	<b>182.500</b>			<b>182.500</b>				<b>182.500</b>	<b>115.000</b>				<b>115.000</b>	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hòa, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		60.000	60.000			60.000				60.000	30.000				30.000	
2	Trung tâm y tế huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		100.000														
3	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000				20.000	10.000				10.000	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000				20.000	10.000				10.000	
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		15.000	15.000			15.000				15.000	10.000				10.000	
6	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Tháng 10, huyện Yên Sơn	C		2026-2030		13.500	13.500			13.500				13.500	10.000				10.000	
7	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Minh Đức, huyện Lâm Bình	C		2026-2030		7.000	7.000			7.000				7.000	5.000				5.000	
8	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Tân Trào, huyện Sơn Dương	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
9	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		10.000	10.000			10.000				10.000	5.000				5.000	
10	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực ATK, huyện Sơn Dương	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
11	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Đông Thọ, huyện Sơn Dương	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
12	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Sơn Nam, huyện Sơn Dương	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
13	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Trung Môn, huyện Yên Sơn	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
14	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	C		2026-2030		7.000	7.000			7.000				7.000	5.000				5.000	
15	Cải tạo, sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000				5.000	5.000				5.000	
(3)	<b>Giao thông vận tải</b>					<b>22.614.150</b>	<b>5.650.100</b>	-	-	<b>5.046.100</b>	<b>5.046.100</b>	-	-	-	<b>565.000</b>	<b>565.000</b>	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh				
1	Dự án đầu tư xây dựng đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa huyện Sơn Dương kết nối với huyện lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	A		2026-2030		4.750.000	250.000			250.000	250.000										
2	Dự án xây dựng đường từ huyện Hàm Yên (cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Cạn (ĐT.191)	A		2026-2030		3.914.000	300.000			300.000	300.000										
3	Nâng cấp hạ tầng trục đô thị Trung tâm thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		200.000	200.000			200.000	200.000			50.000	50.000						
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn từ xã Phúc Ninh đi xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	C	L= 15 km	2026-2028		78.000	78.000			78.000	78.000			78.000	78.000						
5	Nâng cấp, cải tạo cầu sắt Tô 4 thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			80.000	80.000						
6	Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Đèo Hoa, xã Chân Sơn kết nối với Quốc lộ 2, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	C	L= 4km	2026-2028		72.000	72.000			72.000	72.000			50.000	50.000						
7	Xây dựng đường Lý Thái Tổ, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		567.000	17.000			17.000	17.000			17.000	17.000						
8	Tuyến đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú (giáp với xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn và xã Trung Minh huyện Yên Sơn)	B		2026-2030		300.000				-											
9	Đường đầu nối khu Công nghiệp Thành Long-Thái Sơn, huyện Hàm Yên	C	L= 7 km	2026-2030		70.000	70.000			70.000	70.000			70.000	70.000						
10	Đường dẫn đầu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	C	L= 5 km	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000			50.000	50.000						
11	Đường dẫn đầu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	C	L= 5 km	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000			50.000	50.000						
12	Đường từ Nà Ráo ra bến Phụng xã Khuán Hà, Huyện Lâm Bình	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000			50.000	50.000						
13	Tuyến đường giao thông đoạn từ xã Đạo Viên đi xã Công Đa, huyện Yên Sơn kết nối với xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	C	L= 8 km	2026-2028		70.000	70.000			70.000	70.000			70.000	70.000						



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
14	Xây dựng đường Quốc lộ 37 tránh thành phố đi đường Võ Chí Công, đường Phạm Hùng, thành phố Tuyên Quang	B	L=3,0km, TC VN 13592:2022 Đường đô thị, yêu cầu thiết kế.	2026-2029		266.000	266.000			266.000	266.000				-					
15	Đường kết nối liên vùng Phố Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái	B		2026-2029		6.400.000	400.000			-					-					
16	Đường liên vùng kết nối Bắc Kan - Tuyên Quang - Hà Giang	B		2026-2029		1.904.050	204.000			-					-					
17	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, đoạn từ xã Bình Xa - xã Tân Thành và từ xã Phù Lưu - xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	B	Đường cấp IV MN, L= 51,8km (Đường tỉnh)	2028-2030		305.000	305.000			305.000	305.000				-					
18	Xây dựng cầu Chiêu Yên vượt sông Lô, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2029		300.000	300.000			300.000	300.000				-					
19	Cầu qua sông Lô Gâm và đường dẫn cầu từ trung tâm thị trấn Yên Sơn đi xã Tân Long nối với quốc lộ 2C	B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				-					
20	Xây dựng mở mới đường trục phát triển đô thị thị trấn Tân Yên (điểm đầu Km173+550 điểm cuối Km 179+260 quốc Lộ 2 (chân dốc Đền)	B		2026-2030		250.000	250.000			250.000	250.000				-					
21	Đường mở mới từ Tô dân phố 2 đến Tô 5 và từ Quảng trường đi đến khu Ao Mon (Tô dân phố 8), thị trấn Na Hang ( giai đoạn 1 )	B		2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000				-					
22	Cầu qua sông Lô bến phà cũ sang xã Tân Thành, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	C		2026-2030		150.000	150.000			150.000	150.000				-					
23	Mở mới tuyến đường và Cầu từ ngã 3 Tân Phúc đi Tô Dân phố Lăng Cà, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	B	L= 3,5 km, nền đường rộng 31 m, mặt đường rộng 22,5m	2027-2029		443.000	443.000			443.000	443.000				-					
24	Mở mới tuyến đường từ Khu Bể Tròn, thôn Phúc Hòa đi thôn Khuôn Thế, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	B	L= 3,2 km, nền đường rộng 22,5m	2028-2030		206.000	206.000			206.000	206.000				-					
25	Xây dựng cầu từ Tô dân phố Tân Bắc sang tổ dân phố Lăng Cà ( Cầu Sơn Dương 4) và đường dẫn, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	B	L= 1,22 km, nền đường rộng 20m, mặt đường rộng 15m, lề rộng 2x2,5m	2026-2028		193.200	193.200			193.200	193.200				-					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
26	Đường liên kết vùng Phù Lưu - Trung Hà - Hồng Quang - Hà Lang - Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	B	L=29 km, đường cấp IV MN	2026-2030		300.000														
27	Nâng cấp đường huyện DH.02 đoạn từ xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên giáp huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	C	Đường cấp IV MN, chiều dài khoảng 7km	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				-					
28	Nâng cấp đường từ xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên đi xã Tích Cốc, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	C	Đường cấp IV MN, chiều dài khoảng 2km	2026-2030		12.000	12.000			12.000	12.000				-					
29	Nâng cấp đường từ trường THPT Hàm Yên đi UBND xã Nhâm Mục, huyện Hàm Yên	C		2026-2030		10.000	10.000			10.000	10.000				-					
30	Mở rộng đường từ Trung tâm xã đi thôn Cổ Yểng xã Thanh Tương, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030	2026-2030	25.000	25.000			25.000	25.000				-					
31	Đường từ tổ dân phố 14, thị trấn Na Hang đi thôn Lũng Giang xã Năng Khả đến thôn Bắc danh, Nà Cốc xã Thanh Tương	C		2026-2030	2026-2030	60.000	60.000			60.000	60.000				-					
32	Nâng cấp đường giao thông UBND xã Yên Thuận đi thôn Cao Đường, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	C	Đường cấp IV MN, chiều dài khoảng 8km	2026-2030		56.000	56.000			56.000	56.000				-					
33	Mở rộng mặt đường từ QL279 lên Nà Lạ, Phía Trang và Nà Con, xã Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000				-					
34	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm xã Yên Hoa đến thôn Hồng Ba, xã Hồng Thái, huyện Na Hang (giai đoạn 2)	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				-					
35	Xây dựng cầu treo nối QL2C với thôn Bắc Danh xã Thanh Tương	C		2026-2030		60.000	60.000			60.000	60.000				-					
36	Nâng cấp trục đường trung tâm xã Sinh Long, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		25.000	25.000			25.000	25.000				-					
37	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông ngang kết nối Quốc lộ 2 với đường trục phát triển đô thị thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn	C		2026-2028		30.000	30.000			30.000	30.000				-					
38	Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Khe Đàng, xã Từ Quân kết nối với Quốc lộ 2, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	C	L= 2,8 km	2026-2028		50.400	50.400			50.400	50.400				-					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
39	Xây dựng cầu suối cam, xã Tiến Bộ	C	Cầu bê tông cốt thép, chiều dài cầu khoảng 20m, rộng 10m và đường dẫn 2 bên cầu	2026-2028		13.500	13.500			13.500	13.500				-					
40	Xây dựng Bến thủy Thị trấn Na Hang, xã Đà Vi, Bản Lâm xã Khâu Tinh (đi lại 4 mùa)	C		2026-2030		60.000	60.000			60.000	60.000				-					
41	Xây dựng cầu qua suối đi vào trung tâm UBND xã Phúc Yên	C		2026-2030		18.000	18.000	-		18.000	18.000									
42	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bình An - Lãng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		270.000	270.000	-		270.000	270.000				-					
43	Đường giao thông Ta Tè, thôn Nậm Đíp đến chợ trung tâm huyện Lâm Bình	C		2026-2030		110.000	110.000	-		110.000	110.000				-					
44	Công trình Đường từ Tát Nga, xã Phúc Yên đến Bến thủy tại khu vực Nà Năm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		140.000	140.000	-		140.000	140.000				-					
45	Xây dựng đường hầm qua đèo Khau Lác, tổ dân phố Nà Mên, thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		120.000	120.000	-		120.000	120.000				-					
46	Xây dựng đường từ ngã ba Nà Mên đến đầu cầu Nà Khá (giáp với Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện), thị trấn Lãng Can	C		2026-2030		66.000	66.000	-		66.000	66.000				-					
(4)	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi</b>					<b>1.281.128</b>	<b>543.757</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>543.757</b>	<b>543.757</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>230.000</b>	<b>230.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Đầu tư xây dựng hạng mục hệ thống kênh dẫn đập thủy lợi Ở rô, xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		20.000	20.000	100		20.000	20.000				20.000	20.000				
2	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		300.000	30.000			30.000	30.000				30.000	30.000				
3	Kè bảo vệ tuyến đê tả Lô từ Vĩnh Lợi đến Trường Sinh, huyện Sơn Dương	B		2026-2030		400.000	40.000			40.000	40.000				30.000	30.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh					Ngân sách cấp huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án di dân tập trung thôn Bản Lân Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				50.000	50.000				
5	Dự án Xây dựng mới Hệ thống cấp nước tập trung nông hoàn chỉnh đầu nối với tuyến ống cấp nước thô hồ cao ngòi để cấp nước sinh hoạt cho các 04 xã: Trường Sinh, Ván Sơn, Chi Thiết, Ván Phú, huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	C	Cấp nước sinh hoạt cho khoảng 27.000 người	2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000				35.000	35.000				
6	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình CNSH trên địa bàn các xã: Năng Khá, Sơn Phú, Hồng Thái, Thượng Nông, Sinh Long, Thanh Tương, Thượng Giáp, huyện Na Hang	C		2026-2030		29.750	29.750			29.750	29.750				20.000	20.000				
7	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình CNSH trên địa bàn các xã: Bình An, Khuôn Hà, Xuân Lập, Phúc Yên, Thổ Bình, Thượng Lâm, Hồng Quang, huyện Lâm Bình	C		2026-2030		38.725	38.725			38.725	38.725				20.000	20.000				
8	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình CNSH trên địa bàn các xã: Hùng Mỹ, Hòa Phú, Bình Nhân, Kiên Đài, Tân An, Tân Mỹ, Kim Bình, Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	C		2026-2030		27.202	13.601			13.601	13.601				10.000	10.000				
9	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình CNSH trên địa bàn các xã: Tân Tiến, Kiên Thiết, Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Thái Bình, huyện Yên Sơn	C		2026-2030		27.540	13.770			13.770	13.770				10.000	10.000				
10	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình CNSH trên địa bàn các xã: Yên Phú, Minh Hương, huyện Hàm Yên	C		2026-2030		8.911	8.911			8.911	8.911				5.000	5.000				
11	Kè bờ suối thôn Năm Díp, Làng Chùa, Nà Khá, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	B		2026-2030		98.000	98.000			98.000	98.000				-					
12	Kè bờ sông Gâm thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	B		2026-2030		80.000									-					
13	Kè chống sạt lở bờ sông Lô khu vực bến Đền, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		12.000	12.000			12.000	12.000				-					
14	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn qua Bến phà Cù - Cầu Tân Yên, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		24.000	24.000			24.000	24.000				-					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ huyện Hàm Yên	C		2026-2028		25.000	25.000			25.000	25.000				-					
16	Dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa huyện Hàm Yên (Làng Bát, Làng Lếch, hồ Khôn, Tam Tinh, Kim Giao)	C		2026-2028		40.000	40.000			40.000	40.000				-					
17	Cấp nước phục vụ sản xuất từ xã Hồng Thái đi xã Đà Vị	C		2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000				-					
18	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn qua thôn Hợp Long 2, xã Yên Nguyên	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				-					
(5)	<b>Văn hóa - Xã hội</b>					<b>3.407.245</b>	<b>2.432.245</b>	<b>711</b>	<b>711</b>	<b>2.429.550</b>	<b>2.429.550</b>				<b>1.269.550</b>	<b>1.269.550</b>				
1	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.	B		2026-2030		250.000,0	25.000,0			25.000,0	25.000,0				25.000,0	25.000,0				
2	Xây dựng Quảng trường huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		39.550,0	39.550,0			39.550,0	39.550,0				39.550,0	39.550,0				
3	Cải tạo Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000,0	50.000,0			50.000,0	50.000,0				50.000,0	50.000,0				
4	Dự án mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn 2)	B		2026-2030		1.000.000,0	1.000.000,0			1.000.000,0	1.000.000,0				1.000.000,0	1.000.000,0				
5	Xây dựng hệ thống thoát nước khu trung tâm huyện Yên Sơn đạt đô thị loại IV	C		2026-2028		50.000	50.000			50.000	50.000				50.000	50.000				
7	Xây dựng Trung tâm hội nghị huyện Sơn Dương	C		2026-2027		30.000	30.000			30.000	30.000				30.000	30.000				
8	Xây dựng mở rộng khu cát táng nghĩa trang nhân dân Km8, đường Tuyên Quang - Hà Giang	C		2018-2028	1395/QĐ-UBND ngày 19/11/2018	72.695	72.695	711	711	70.000	70.000				70.000	70.000				
9	Bảo dưỡng, tu bổ cụm tượng đài, phù điêu tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030	Số 315/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	5.000,0	5.000			5.000	5.000,0				5.000	5.000,0				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Dự án phục hồi, bảo tồn, tôn tạo di tích cách mạng Khuôn Kịch, xã Tân Trào và di tích Sân bay Lũng Cò, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	C		2022-2025		30.000,0	30.000			30.000	30.000									
11	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.	B		2026-2030		750.000,0														
12	Đầu tư nâng cấp hạ tầng xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (theo tiêu trí đô thị loại V)	B		2026-2030		250.000	250.000			250.000	250.000									
13	Xây dựng hạ tầng đô thị thương mại và dịch vụ xã Yên Hoa, huyện Na Hang (theo tiêu chí đô thị loại V)	B		2026-2030		150.000	150.000			150.000	150.000									
14	Xây dựng, nâng cấp Hạ tầng du lịch tại thị trấn Na Hang, xã Năng Khá, xã Thanh Tương, xã Hồng Thái, xã Đà Vị.	C		2026-2030		200.000	200.000			200.000	200.000									
15	Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000									
16	Xây dựng trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thông huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2028		40.000	40.000			40.000	40.000									
17	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao huyện (địa điểm mới), huyện Hàm Yên	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000									
18	Xây dựng Sân vận động huyện Hàm Yên	C		2026-2030		25.000	25.000			25.000	25.000									
19	Cải tạo, nâng cấp mở rộng nghĩa trang thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		35.000	35.000			35.000	35.000									
20	Xây dựng nghĩa trang thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		60.000	60.000			60.000	60.000									
21	Nâng cấp, mở rộng quảng trường và nghĩa trang liệt sỹ tại thị trấn Na hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (GD 2)	B		2026-2031		100.000	100.000			100.000	100.000									
22	Quy hoạch và xây dựng hạ tầng khu đô thị các làng văn hoá dân tộc (Tây, Mông, Dao) thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		100.000	100.000			100.000	100.000									

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	Hạ tầng du lịch Khu Nà Nong và Nà Chang gắn với phát triển du lịch xã Năng Khả, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		70.000	70.000			70.000	70.000									
(6)	<b>Công nghiệp</b>					<b>385.000</b>	<b>315.000</b>			<b>315.000</b>	<b>315.000</b>				<b>10.000</b>	<b>10.000</b>				
1	Đầu tư xây dựng Đường nội bộ Khu công nghiệp Long Bình An (Giai đoạn 2)	B		2026-2030		80.000	10.000			10.000	10.000				10.000	10.000				
2	Xây dựng cụm công nghiệp Phúc Sơn	B				150.000	150.000			150.000	150.000									
3	Xây dựng nhà máy xử lý sinh hoạt, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000									
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		15.000	15.000			15.000	15.000									
5	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000									
6	Nâng cấp ngầm hoá hệ thống điện và viễn thông các khu vực thị trấn Na Hang và Hồng Thái	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000									
(7)	<b>Quản lý nhà nước</b>					<b>2.430.599</b>	<b>2.430.599</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>2.429.700</b>	<b>2.429.700</b>				<b>1.725.500</b>	<b>1.725.500</b>				
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Tuyên Quang	B		2026-2030		500.000	500.000			500.000,0	500.000				500.000,0	500.000				
2	Xây dựng trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		500.000	500.000			500.000	500.000				500.000	500.000				
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		120.000,0	120.000,0			120.000,0	120.000,0				120.000,0	120.000,0				
4	Xây dựng kho lưu trữ Tỉnh ủy Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000,0	20.000,0			20.000,0	20.000,0				20.000,0	20.000,0				
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	C	Nhà làm việc 03 tầng cấp III theo thiết kế mẫu được phê duyệt	2026-2027		40.000	40.000			40.000	40.000				10.000	10.000				
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tráng Đà, thành phố Tuyên Quang	C		2026-2027		15.000	15.000			15.000	15.000				10.000	10.000				
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	C	Nhà làm việc 03 tầng cấp III theo thiết kế mẫu được phê duyệt	2026-2027		18.200	18.200			18.200	18.200				10.000	10.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Xây dựng nhà làm việc BQL phòng hộ Lâm Bình, huyện Lâm Bình	C				15.000	15.000			15.000	15.000				10.000	10.000				
9	Xây dựng Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	C				16.000	16.000			16.000	16.000				10.000	10.000				
10	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		10.000	10.000			10.000	10.000				10.000	10.000				
11	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc liên cơ quan	B		2026-2030		1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000				500.000	500.000				
12	Xây dựng khối nhà làm việc đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức sơ Tái nguyên và Môi trường	C		2026-2028		14.399	14.399	500,0	500,0	13.500	13.500				13.500	13.500				
13	Xây dựng Trạm Kiểm lâm Tân Bình, thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	C		2026-2028		4.000	4.000			4.000	4.000				4.000	4.000				
14	Xây dựng Trạm Kiểm lâm Thanh Tương, thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	C		2026-2028		4.000	4.000			4.000	4.000				4.000	4.000				
15	Xây dựng Trạm Kiểm lâm Phú Lâm, thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	C		2026-2028		4.000	4.000			4.000	4.000				4.000	4.000				
16	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy HĐND và UBND xã Yên Hòa, Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000									
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Tân Thành, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		10.000	10.000			10.000	10.000									
18	Nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	C		2026-2028		10.000	10.000			10.000	10.000									
19	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy HĐND và UBND xã Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000									
20	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy HĐND và UBND xã Đà Vị Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000									
21	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy HĐND và UBND xã Hồng Thái, Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000									
22	Xây dựng trụ sở làm việc của Đảng ủy HĐND và UBND xã Sinh Long, Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000									



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	C		2026-2030		15.000	15.000			15.000	15.000									
24	Xây dựng trại cá Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	C		2026-2030		15.000	15.000			15.000	15.000									
(8)	<b>Công nghệ thông tin</b>					<b>175.135</b>	<b>175.135</b>			<b>175.135</b>	<b>175.135</b>				<b>170.000</b>	<b>170.000</b>				
1	Xây dựng Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	B		2026-2030		70.135	70.135			70.135	70.135				70.000	70.000				
2	Dự án tăng cường đầu tư chuyển đổi số, làm chủ công nghệ số, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý cho hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026-2030	B		2026-2030		105.000	105.000			105.000	105.000				100.000	100.000				
(9)	<b>Môi trường</b>					<b>1.500.000,0</b>	<b>1.500.000,0</b>			<b>200.000,0</b>	<b>200.000,0</b>				<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>				
1	Xây dựng hệ thống thoát nước trên các trục đường chính đô thị: đường Nguyễn Trãi, đường 17/8, đường Bình Thuận, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		200.000,0	200.000,0			200.000,0	200.000,0				50.000,0	50.000,0				
2	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Tuyên Quang	B		2026-2030		1.300.000,0	1.300.000,0													
(10)	<b>Quy hoạch</b>					<b>8.000</b>	<b>8.000</b>			<b>8.000</b>	<b>8.000</b>									
1	Quy hoạch Cụm công nghiệp Đức Ninh	C		2026-2028		3.000	3.000			3.000	3.000									
2	Quy hoạch khu công nghiệp Thái Sơn - Thành Long	C		2026-2028		5.000	5.000			5.000	5.000									
(11)	<b>Quốc phòng, An ninh</b>					<b>1.257.920</b>	<b>1.257.920</b>			<b>1.257.920</b>	<b>1.257.920</b>				<b>699.000</b>	<b>699.000</b>				
-	<b>Quốc phòng</b>					<b>807.920</b>	<b>807.920</b>	-	-	<b>807.920</b>	<b>807.920</b>	-	-	-	<b>569.000</b>	<b>569.000</b>	-	-	-	
1	Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã (phường, thị trấn) và nhà ở dân quân thường trực	B	Cấp III	2026-2030		569.920	569.920			569.920	569.920				569.000	569.000				
2	Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên (hang tổm)	C	CT	2026-2028		20.000	20.000			20.000	20.000				-	-				
3	Doanh trại Đại đội Công binh Bộ CHQS tỉnh	C	Cấp III	2026-2030		30.000	30.000			30.000	30.000				-	-				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:			Tổng số	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Trong đó:		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Hoàn thiện Doanh trại Đại đội kho vũ khí - đạn	C	Cấp III	2026-2030		25.000	25.000			25.000	25.000				-					
5	Cải tạo hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, cải tạo sân đường nội bộ cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	Cấp IV	2026-2030		10.000	10.000			10.000	10.000				-					
6	Cụm kho cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	Cấp IV	2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				-					
7	Cải tạo hàng đồng tự nhiên bảo đảm cho nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 2026-2030)	B	Cấp III	2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000				-					
8	Duy tu bảo dưỡng Sở chỉ huy cơ bản của tỉnh Tuyên Quang (Công trình: A04)	C	Cấp IV	2026-2030		5.000	5.000			5.000	5.000				-					
9	Doanh trại Ban CHQS huyện Sơn Dương	C	Cấp III	2026-2030		44.000	44.000			44.000	44.000				-					
10	Doanh trại Ban CHQS huyện Chiêm Hóa	C	Cấp III	2026-2030		44.000	44.000			44.000	44.000				-					
-	<b>An ninh</b>					<b>450.000</b>	<b>450.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>450.000</b>	<b>450.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Xây dựng phòng cảnh sát giao thông, trung tâm kiểm định phương tiện, sát hạch lái xe, bãi tạm giữ phương tiện vi phạm, bãi tạm giữ phương tiện tai nạn tại địa điểm mới	B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				80.000	80.000				
2	Xây dựng Trung tâm đào tạo, huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ	C		2026-2030		30.000	30.000			30.000	30.000				30.000	30.000				
3	Xây dựng hệ thống kho thuộc phòng Hậu cần Công an tỉnh	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				20.000	20.000				
4	Xây dựng Trạm Cảnh sát giao thông, bãi tạm giữ phương tiện kết hợp đón tiếp khách khu vực giáp ranh trên tuyến quốc lộ 2C	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				-					
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Mỹ Lâm	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				-					
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường An Tường	C		2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				-					
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Công an tỉnh	B		2026-2030		90.000	90.000			90.000	90.000				-					
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Công an huyện Na Hang	B		2026-2030		90.000	90.000			90.000	90.000				-					

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy, xây mới hội trường, nhà tiếp dân Công an thành phố Tuyên Quang	C		2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				-					
10	Xây dựng Trụ sở làm việc trạm Cảnh sát giao thông đường sống thuộc phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		5.000	5.000			5.000	5.000				-					
11	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		10.000	10.000			10.000	10.000				-					
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy Công an tỉnh Tuyên Quang	C		2026-2030		15.000	15.000			15.000	15.000				-					
(12)	<b>Vốn đối ứng các dự án ODA</b>					<b>2.082.190</b>	<b>1.104.262</b>	-	-	<b>361.084</b>	<b>361.084</b>	-	-	-	<b>361.079</b>	<b>361.079</b>	-	-	-	
1	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Minh Xuân, cầu và đường dẫn cầu Trường Thi, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		1.236.610	429.043			269.650	269.650				269.650	269.650				
2	Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		300.475	429.043			25.705	25.705				25.700	25.700				
3	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, cải thiện điều kiện dạy và học cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		268.483	208.560			28.113	28.113				28.113	28.113				
4	Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang	B		2026-2030		276.622	37.616			37.616	37.616				37.616	37.616				
V	<b>ĐỐI ƯNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>									<b>22.000</b>				<b>22.000</b>	<b>22.000</b>					<b>22.000</b>
VI	<b>BỔ TRÍ THỰC HIỆN HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUY HOẠCH THEO QUY ĐỊNH</b>					<b>50.000</b>	<b>50.000</b>			<b>50.000</b>	<b>50.000</b>				<b>50.000</b>	<b>50.000</b>				
VII	<b>TRẢ NỢ GÓC VÀ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY CỦA NGÂN SÁCH TỈNH</b>					<b>60.942</b>	<b>60.942</b>			<b>60.942</b>	<b>60.942</b>				<b>60.943</b>	<b>60.943</b>				
VIII	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG</b>					<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>			-										Dự kiến bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp (có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng)
IX	<b>HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN</b>					<b>25.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>25.000</b>				<b>25.000</b>	<b>25.000</b>				Dự kiến bố trí từ nguồn Ngân sách tỉnh bổ sung vốn đầu tư (tăng thu ngân sách, tiết kiệm chi thường xuyên,...)
X	<b>NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ (TĂNG THU NGÂN SÁCH, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN,...)</b>									-					-					Dự kiến bố trí cho các chương trình, dự án phát sinh trong giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định quyết toán dự án hoàn thành/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất			Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất		Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết		
												Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
XI	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH HƯỚNG THEO PHÂN CẤP					643.760	643.760			643.760			643.760		643.760			643.760		Chưa phân bổ chưa tiết
XII	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH					4.000.000	2.000.000			2.000.000			2.000.000		2.000.000			2.000.000		Chưa phân bổ chưa tiết
XIII	CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUY ĐỊNH					100.000	100.000			100.000	100.000				100.000	100.000				

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
													Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>44.996.737</b>	<b>41.760.105</b>	<b>7.775.338</b>	<b>7.702.645</b>	<b>33.982.382</b>	<b>33.958.640</b>			<b>21.589.700</b>	<b>21.589.700</b>			
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>						<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030						<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			<b>136.000</b>	<b>136.000</b>			
1	Xây dựng Trường THPT Chuyên tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2)		B		2026-2030		136.000	136.000			136.000	136.000			136.000	136.000			
<b>II</b>	<b>Y TẾ</b>						<b>2.655.705</b>	<b>2.059.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.385.705</b>	<b>1.385.705</b>			<b>926.700</b>	<b>926.700</b>			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030						<b>1.796.705</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>526.705</b>	<b>526.705</b>			<b>526.700</b>	<b>526.700</b>			
-	Dự án hoàn thành trong đoạn 2026-2030						<b>1.796.705</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>526.705</b>	<b>526.705</b>			<b>526.700</b>	<b>526.700</b>			
1	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	7882172	A	1.000 giường	2023-2027	Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705	1.200.000	1.200.000	1.200.000	526.705	526.705			526.700	526.700			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						<b>859.000</b>	<b>859.000</b>			<b>859.000</b>	<b>859.000</b>			<b>400.000</b>	<b>400.000</b>			
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		B	120 giường	2026-2030		181.000	181.000			181.000	181.000			100.000	100.000			
2	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen (tại địa điểm mới):		B	200 giường	2026-2030		198.000	198.000			198.000	198.000			100.000	100.000			
3	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang		B	300 giường	2026-2030		150.000	150.000			150.000	150.000			100.000	100.000			
4	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		B	100 giường	2026-2030		100.000	100.000			100.000	100.000			100.000	100.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
														Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
5	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm		B		2026-2030		130.000	130.000			130.000	130.000								
6	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở một số đơn vị quản lý và đơn vị sự nghiệp tuyến tỉnh khác: Chi cục an toàn VSTP; Chi cục Dân số - KHHGD; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y		B		2026-2030		100.000	100.000			100.000	100.000								
III	<b>GIAO THÔNG</b>						<b>35.637.185</b>	<b>33.334.355</b>	<b>6.137.080</b>	<b>6.127.080</b>	<b>26.882.185</b>	<b>26.882.185</b>			<b>16.947.000</b>	<b>16.947.000</b>				
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</b>						<b>14.237.000</b>	<b>11.934.170</b>	<b>6.137.080</b>	<b>6.127.080</b>	<b>5.437.000</b>	<b>5.437.000</b>			<b>5.437.000</b>	<b>5.437.000</b>				
-	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>						<b>14.237.000</b>	<b>11.934.170</b>	<b>6.137.080</b>	<b>6.127.080</b>	<b>5.437.000</b>	<b>5.437.000</b>			<b>5.437.000</b>	<b>5.437.000</b>				
1	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	7944051	A	Đường cao tốc cấp 100, - 100km/h - TCVN 5729-2012	2023-2027		14.237.000	11.934.170	6.137.080	6.127.080	5.437.000	5.437.000			5.437.000	5.437.000				
-	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang			Quy mô 2 làn xe	2022-2025	1868/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.800.000	4.497.170	4.137.080	4.127.080										
-	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn hoàn chỉnh) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang			Quy mô 4 làn xe hoàn chỉnh	2023-2027		7.437.000	7.437.000	2.000.000	2.000.000	5.437.000	5.437.000			5.437.000	5.437.000				
(2)	<b>Dự án dự khởi công mới, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>						<b>21.400.185</b>	<b>21.400.185</b>			<b>21.400.185</b>	<b>21.400.185</b>			<b>11.510.000</b>	<b>11.510.000</b>				
1	Dự án đầu tư xây dựng đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa huyện Sơn Dương kết nối với huyện lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)		A	L= 30Km. Cấp III, DB 4 làn xe	2024-2028		4.750.000	4.750.000			4.750.000	4.750.000			4.500.000	4.500.000				
2	Dự án xây dựng đường từ huyện Hàm Yên (cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Cạn (ĐT.191)		A	L= 60Km. Cấp III, MN 2 làn xe	2026-2029		3.914.000	3.914.000			3.914.000	3.914.000			3.600.000	3.600.000				
3	Xây dựng đường Lý Thái Tổ, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang		B	L=1,9km;Bn=36,5m; Bm=11m, dải phân cách giữa rộng 3,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m	2026-2030		567.000	567.000			567.000	567.000			550.000	550.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó			Tổng số		Trong đó	
														Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
4	Tuyến đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú (giáp với xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn và xã Trung Minh huyện Yên Sơn)		B	Đường cấp IV MN	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000			300.000	300.000				
5	Đường kết nối Thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái (đoạn từ hồ Thác Bà đến phường Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang)		B	L= 4km, Đường cấp III - DB 2 làn xe	2026-2030		280.000	280.000			280.000	280.000			280.000	280.000				
6	Đường kết nối liên vùng Phố Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái (đoạn từ đèo Khế đến thị trấn Sơn Dương)		A	L= 15 Km. Quy mô đường cấp III, 4 làn xe	2026-2029		6.400.000	6.400.000			6.400.000	6.400.000			1.380.000	1.380.000				
7	Xây dựng tuyến đường từ ngã 3 Tân Phúc đi tổ dân phố Láng Cỏ, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		B	L= 3,5 km, nền đường rộng 31 m, mặt đường 22,5 m, có giải phân cách giữa	206-2029		80.000	80.000			80.000	80.000			80.000	80.000				
8	Xây dựng cầu và đường xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		B	Chiều dài cầu L=150 m, đường dẫn 2 đầu cầu L=1,2 km	206-2029		220.000	220.000			220.000	220.000			220.000	220.000				
9	Đường liên kết vùng Phù Lưu - Trung Hà - Hồng Quang - Hà Lang - Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa		B	L=29 km, đường cấp IV MN	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000			300.000	300.000				
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bình An – Láng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang		B	Đường cấp IV MN	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000			300.000	300.000				
11	Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang		B	L= 50Km. Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe	2026-2030		1.904.050	1.904.050			1.904.050	1.904.050								
12	Cải tạo, nâng cấp Tuyến đường ĐT185 đoạn từ thị trấn Sơn Dương đi xã Trung Yên, huyện Sơn Dương		B	Đường cấp IV miền núi	2026-2030		637.000	637.000			637.000	637.000								
14	Cầu BTCT thôn Bắc Danh - Nà Coóc, xã Thanh Tương, huyện Na Hang		B	Chiều dài cầu L= 500m	2026-2029		265.942	265.942			265.942	265.942								
15	Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai		B	L= 5Km. Quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe			175.990	175.990			175.990	175.990								
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường mở mới để nâng lên QL.3B, thuộc địa phận xã Thái Sơn, xã Thành Long, huyện Hàm Yên		B	L= 10Km. Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe			368.290	368.290			368.290	368.290								

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
														Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT186 đoạn từ xã Hồng Lạc đến xã Thương Âm, huyện Sơn Dương		B	Chiều dài khoảng 27,6km, Đường cấp IV - MN 2 làn xe	2026-2030		788.000	788.000			788.000	788.000								
18	Cầu Chính xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa		B	Chiều dài cầu L= 300m	2026-2029		149.913	149.913			149.913	149.913								
(3)	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030</b>										<b>45.000</b>	<b>45.000</b>								
1	Đường từ Quốc lộ 2 thị trấn Yên Sơn kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang		B								15.000	15.000								
2	Đường từ Tát Ngà xã Phúc Yên đến Bến Thủy tại khu vực Nà Năm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình		B								15.000	15.000								
4	Xây dựng cầu và tuyến đường từ ngã 3 Tân Phúc thị trấn Sơn Dương đi qua các thôn: Tân Hòa, Phúc Hòa và Phúc ứng, tổ dân phố Bắc Hoàng, thị trấn Sơn Dương đến tổ dân phố Lăng Cà thị trấn Sơn Dương đầu nối với đường ĐT.185		B								15.000	15.000								
IV	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>						<b>350.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	-	-		
	<b>Dự án khởi công mới, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>						<b>350.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	-	-		
1	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.		B		2026-2030		250.000	250.000			250.000	250.000			100.000	100.000				
2	Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh Tuyên Quang		B		2026-2030		100.000	50.000			50.000	50.000			-					
V	<b>THỂ THAO</b>						<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-		
	<b>Dự án khởi công mới, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>						<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.		B		2026-2030		750.000	750.000			750.000	750.000			750.000	750.000				
VI	<b>DU LỊCH</b>						<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	-	-	-	-		
(1)	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>						<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	-	-	-	-		
-	<b>Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</b>						<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	-	-	-	-	-	-		



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó		
														Thu hồi các khoản ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (giai đoạn 2)		B		2026-2030		95.000	95.000			95.000	95.000			-					
<b>VII</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI</b>						<b>3.122.750</b>	<b>2.977.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.977.750</b>	<b>2.977.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</b>						<b>3.122.750</b>	<b>2.977.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.977.750</b>	<b>2.977.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Kê bảo vệ tuyến đê tả Lô từ Vinh Lợi đến Trường Sinh, huyện Sơn Dương		B	L= 4,4 Km	2026-2030		330.000	300.000			300.000	300.000			300.000	300.000				
2	Kê chống sạt lở bờ sông khu vực thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang		B	L= 4 Km	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000			270.000	270.000				
3	Kê bờ sông Gâm thị trấn Vinh Lộc, huyện Chiêm Hóa		B	L = 2,5 Km	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			80.000	80.000				
4	Kê bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na hang, tỉnh Tuyên Quang		B		2026-2030		100.000	100.000			100.000	100.000			100.000	100.000				
5	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030		B		2026-2030		500.000	500.000			500.000	500.000			500.000	500.000				
6	Xây dựng hệ thống tường kê chống sạt lở bờ sông Lô tại các xã Phúc Ninh, Chiểu Yên, Tứ Quận, huyện Yên Sơn		B	L= 2,1 km, Chiều cao trung bình 10m kết cấu BTCT	2026-2030		170.000	170.000			170.000	170.000			-					
7	Xây dựng hệ thống tường kê chống sạt lở bờ sông Gâm đoạn thôn Văn Giang và thôn Vòng Vàng 1, xã Xuân Vân		B	L= 1,2 km, Chiều cao 10m kết cấu BTCT	2026-2030		125.000	125.000			125.000	125.000			-					
8	Xây dựng hệ thống tường kê chống sạt lở bờ sông Chày thuộc thôn Cây Quýt 2, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		B	L= 0,5 km, Chiều cao 10,5m kết cấu BTCT	2026-2030		85.000	85.000			85.000	85.000			-					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
														Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
9	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn qua Bến phà Cù - Cầu Tân Yên, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên		B	1800m	2026-2030		120.000	120.000			120.000	120.000			-					
10	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Phó Đáy tại thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương và khu vực xã Kim Quan, Trung Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		B	L= 3,2 km	2026-2030		180.000	180.000			180.000	180.000			-					
11	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Yên Sơn, Sơn Dương và TP Tuyên Quang (CTTL: Như Xuyên, Khuôn Tâm, Hoa Lãng, Khoan Lư, Anh Trỗi, Gò Chùa, Khe Mai, ...)		B		2026-2030		200.000	85.000			85.000	85.000			-					
12	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Yên Sơn, Sơn Dương và TP Tuyên Quang (CTTL: Như Xuyên, Khuôn Tâm, Hoa Lãng, Khoan Lư, Anh Trỗi, Gò Chùa, Khe Mai, ...)		B		2026-2030		200.000	200.000			200.000	200.000			-					
13	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên (CTTL: Pác Nhan, Bó Kẹn, Nà Dâu, Nà Nghim, Thôm Máu, Nà Lặc, Cốc Lọ, Tam Tinh, Láng Lếch, ...)		B		2026-2030		200.000	200.000			200.000	200.000			-					
14	Dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên (CTTL: Pác Nhan, Bó Kẹn, Nà Dâu, Nà Nghim, Thôm Máu, Nà Lặc, Cốc Lọ, Tam Tinh, Láng Lếch, ...)		B		2026-2030		200.000	200.000			200.000	200.000			-					
15	Dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang		B		2026-2030		252.750	252.750			252.750	252.750			-					
16	Kè sông Gâm đoạn qua Phố Chính xã Vinh Quang		B	L = 2 Km	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			-					
<b>VIII</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>						<b>950.097</b>	<b>808.000</b>	<b>438.258</b>	<b>375.565</b>	<b>155.742</b>	<b>132.000</b>			<b>180.000</b>	<b>180.000</b>				
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030						<b>950.097</b>	<b>808.000</b>	<b>438.258</b>	<b>375.565</b>	<b>155.742</b>	<b>132.000</b>	-	-	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	-	-		
-	Dự án hoàn thành trong đoạn 2026-2030						<b>950.097</b>	<b>808.000</b>	<b>438.258</b>	<b>375.565</b>	<b>155.742</b>	<b>132.000</b>	-	-	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	-	-		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	7566408	B	Đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2013-2030	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	808.000	438.258	375.565	155.742	132.000			110.000	110.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó		
														Thu hồi các khoản ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	12	13	14	15	16	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030						80.000	80.000	-	-	80.000	80.000	-	-	70.000	70.000				
1	Đầu tư xây dựng Đường nội bộ Khu công nghiệp Long Bình An (Giai đoạn 2)		B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			70.000	70.000				
<b>IX</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>						<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030						1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-		
1	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Tuyên Quang		B		2026-2030		1.300.000	1.300.000			1.300.000	1.300.000			1.300.000	1.300.000				
<b>X</b>	<b>HỖ TRỢ ĐTXD DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>						<b>330.000</b>	<b>330.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>330.000</b>	<b>330.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030						330.000	330.000	-	-	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-		
1	Đầu tư xây dựng Sở chỉ huy Bộ CHQS tỉnh		B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			-					
2	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc khối cơ quan Bộ CHQS tỉnh		B		2026-2030		90.000	90.000			90.000	90.000			-					
3	Đầu tư xây dựng Nhà khách Bộ CHQS tỉnh (thành đội cũ)		B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			-					
4	Dự án: Rà phá BMVN còn sót lại sau chiến tranh phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 2026-2030)		B		2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000			-					

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025						Ước giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025						Nhu cầu đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030						Ghi chú					
							TMDT						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:											
																																						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>		Trong đó: vốn ...		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: vốn NSDP		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: vốn ngân sách trung ương		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: vốn ngân sách địa phương		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Trong đó: vốn ngân sách trung ương		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	
							Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		31	32	33	34	35
	<b>TỔNG SỐ</b>							1.995.066	429.043	429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	3.693.767	803.709	783.939	121	2.890.059	2.325.821	3.693.766	803.707	783.933	121	2.890.059	2.325.821				
	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>							1.995.066	429.043	429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	3.693.767	803.709	783.939	121	2.890.059	2.325.821	3.693.766	803.707	783.933	121	2.890.059	2.325.821				
<b>I</b>	<b>GIAO THÔNG</b>							1.995.066	429.043	429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	2.848.188	692.505	692.505	91	2.155.682	1.591.445	2.848.186	692.504	692.504	91	2.155.682	1.591.445				
<b>I.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</b>							1.995.066	429.043	429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	1.611.578	422.855	422.855	50	1.188.722	914.573	1.611.576	422.854	422.854	50	1.188.722	914.573				
-	<b>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</b>							1.995.066	429.043	429.043	67	1.566.023	1.254.144	311.879	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	383.489	6.188	6.188	16	377.301	339.571	1.611.578	422.855	422.855	50	1.188.722	914.573	1.611.576	422.854	422.854	50	1.188.722	914.573				
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	JICA			B		456/QĐ-TTg 13/4/2022	998.200	208.560	208.560	34	789.640	710.676	78.964	380.989	3.688	3.688	16	377.301	339.571	380.989	3.688	3.688	16	377.301	339.571	617.212	204.872	204.872	18	412.339	371.105	617.211	204.872	204.872	18	412.339	371.105	DA vốn vay ODA			
2	Dự án Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	KEXIM			B		822/QĐ-TTg 12/8/2024	996.866	220.483	220.483	32	776.383	543.468	232.915	2.500	2.500	2.500				2.500	2.500	2.500				994.366	217.983	217.983	32	776.383	543.468	994.365	217.982	217.982	32	776.383	543.468	DA vốn vay ODA			
<b>I.2</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</b>																										1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872	1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872				
-	<b>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</b>																										1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872	1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872				
1	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Minh Xuân, cầu và đường dẫn cầu Trường Thi, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	KEXIM			B																						1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872	1.236.610	269.650	269.650	40	966.960	676.872	DA vốn vay ODA			
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>																										268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370	268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370				
<b>II.1</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</b>																										268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370	268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370				
-	<b>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</b>																										268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370	268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370				
1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, cải thiện điều kiện dạy và học cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	TRUNG QUỐC			B																						268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370	268.483	28.113	28.113	10	240.370	240.370	DA viện trợ không hoàn lại			
<b>III</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI</b>																										577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006	577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006				
<b>III.1</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</b>																										577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006	577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006				
-	<b>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</b>																										577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006	577.097	83.091	83.091	20	494.006	494.006				
1	Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang	KOICA			B																						300.475	45.475	45.475	10	255.000	255.000	300.475	45.475	45.475	10	255.000	255.000	DA viện trợ không hoàn lại			

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Nhóm dự án (A, B, C)	Quy mô, năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025					Ước giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025					Nhu cầu đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030					Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú							
							TMDT								Trong đó					Trong đó					Trong đó																	
							Trong đó:								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(2)</sup>			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			
							Tổng số <sup>(1)</sup>	Trong đó: vốn ...	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW					Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW				Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW				Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
2	Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang	TRUNG QUỐC			B																						276.622	37.616		37.616	10	239.006	239.006	276.622	37.616		37.616	10	239.006	239.006	DA vốn viện trợ không hoàn lại	